TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 12 - 2025
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn và đòi lại tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Đinh Cẩm Đào

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dư Mỹ N, sinh năm 2001 (có mặt)

Số CCCD: 096301009297;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1996 (có mặt)

Số CCCD: 096096011193;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1962; Số CCCD: 096163005929.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; Số CCCD: 096060008204.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị T: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 01/10/2025) (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Dư Văn N, sinh năm 1965 (có mặt);

4. Bà Lê Hồng C, sinh năm 1973 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nguyên đơn là chị Dư Mỹ N trình bày:*

Ngày 27/11/2024 chị và anh Nguyễn Văn B được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết vấn đề hôn nhân, nuôi con bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 437/2024/QĐST-HNGĐ. Khi thỏa thuận tại Tòa thì chị và anh B thống nhất ly hôn với nhau, con giao chị nuôi dưỡng, chăm sóc, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng là 1.200.000 đồng nhưng anh B thỏa thuận với chị là sẽ cấp dưỡng một lần cho chị. Tuy nhiên, sau đó anh B không thực hiện theo thỏa thuận.

Đối với số vàng trong ngày cưới của chị và anh B gồm: 01 dây chuyền bông mai 01 lượng vàng 24k, 01 lắc bông mai 05 chỉ vàng 24k, 01 kiềng tròn 03 chỉ vàng 24k, 18 chiếc vòng ximen là 01 lượng 04 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18k, 03 chiếc nhẫn tròn trơn 03 chỉ vàng 24k, 01 vòng tay 03 chỉ vàng 18k. Quá trình chung sống chị và anh B có sắm thêm được 03 chỉ vàng 24k. Tổng là 02 lượng 01 chỉ vàng 24k, 01 lượng 09 chỉ vàng 18k. Ngoài ra, chị và anh B còn có số tiền 86.000.000đ tiền dành dụm của chị và anh B. Tất cả số vàng nêu trên do mẹ chồng chị quản lý là bà Đinh Thị T vì khoảng 9/2023 âm lịch khi chị được cha mẹ ruột rước về nhà thì trước khi đi bà T có kêu chị để vàng và tiền lại cho bà cất. Sau đó, khoảng tháng 10/2024 anh B làm đơn gửi Tòa án huyện Cái Nước yêu cầu xin ly hôn. đối với số tiền 86.000.000đ khi chị rời nhà chồng đi chị để lại tủ phòng ngủ của chị và anh B không đem theo.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi số vàng 02 lượng 01 chỉ vàng 24k, 01 lượng 09 chỉ vàng 18k và số tiền 86.000.000đ của chị và anh B. Theo đó chị yêu cầu bà T giao lại số vàng nêu trên để chị chia đôi với anh B, chị yêu cầu nhận 01 lượng 05 phân vàng 24k, 09 chỉ 05 phân vàng 18k và 43.000.000đ.

** Theo bị đơn, người có yêu cầu phản tố là anh Nguyễn Văn B trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nhân về nguồn gốc số vàng và tiền đúng như chị Nhân trình bày nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Tuy nhiên, anh xác định số vàng nêu trên chị Nhân đang quản lý, anh không biết còn số tiền 86.000.000đ, anh không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc

buộc mẹ anh là bà Đinh Thị T phải giao trả lại vàng, tiền để chia đôi cho anh và chị Nhân. Anh xác định chị Nhân là người đang giữ số vàng và tiền nên yêu cầu chị Nhân giao lại chia đôi, để anh được nhận 01 lượng 05 phân vàng 24k, 09 chỉ 05 phân vàng 18k và 43.000.000 đồng.

** Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà T tại Biên bản bản hòa giải ngày 26/3/2025 là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông xác định không thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là chị Nhân. Ông xác định ngày cưới vợ chồng ông có tặng cho anh B, chị Nhân 01 lượng vàng 24k, lắc 05 chỉ vàng 24k và vòng cổ 03 chỉ vàng 24k, có cho bộ vòng đeo tay vàng 18k nhưng không nhớ chính xác trọng lượng bao nhiêu. Tháng 9/2023 âm lịch ông xác định không có mặt tại nhà do đang điều trị bệnh Ung bướu ở Sài Gòn, sau đó bà T (vợ) có liên hệ cho biết chị Nhân bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột. Ông xác định ông và bà T không có giữ số vàng như chị Nhân trình bày nên không đồng ý giao lại theo yêu cầu của chị Nhân. Ông xác định bà T bệnh rối loạn thần kinh vận động, trầm cảm, mất nhận thức, bị khuyết tật được hưởng trợ cấp của Nhà nước nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị Nhân.

** Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Dư Văn N trình bày:* Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn là chị Nhân. Tại nhà của ông T, bà T vào tháng 9/2023 âm lịch thời điểm chị Nhân bỏ đi về nhà ông và bà Cúc thì ông và bà Cúc có mặt tại nhà ông T, bà T. Tại thời điểm đó có mặt cả chế thứ 4 của anh B, bà T và anh B ở nhà. Nay ông T trình bày bà T không giữ số vàng như chị Nhân trình bày thì ông không đồng ý. Tại thời điểm đó, khi đi dưới bến nhà ông T còn có gặp ông Sơn (dượng 5 của anh B gần nhà) của anh B có hỏi ông là "Lên hồi nào về tối vậy?*"* và ông có trả lời là"Rước con về dưới tối rồi".

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Dư Mỹ N và chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn B về việc phân chia tài sản sau khi ly hôn đối với 21 *(Hai mươi mốt)* chỉ vàng 24k, 19 *(Mười chín)* chỉ vàng 18k. Chị Nhân, chị Bảo mỗi người được nhận 10 *(Mười)* chỉ, 05 *(Năm)* phân vàng 24k, 09 *(Chín)* chỉ 05 *(năm)* phân vàng 18k.

2. Buộc bà Đinh Thị T có nghĩa vụ giao trả lại 21 chỉ vàng 24k, 19 chỉ vàng 18k cho chị Nhân để phân chia với anh B theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nhân về việc buộc bà T phải trả lại số tiền 86.000.000đ *(Tám mươi sáu triệu đồng)* để chia đôi với anh B. Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh B về việc yêu cầu chị Nhân chia đôi số tiền 86.000.000đ *(Tám mươi sáu triệu đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 01/10/2025 bị đơn anh B kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn chị Nhân có nghĩa vụ giao trả 10 *(Mười)* chỉ, 05 *(Năm)* phân vàng 24k, 09 *(Chín)* chỉ 05 *(năm)* phân vàng 18k và số tiền 43.000.000đ cho anh.

- Ngày 01/10/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T có nghĩa vụ giao trả lại 21 chỉ vàng 24k, 19 chỉ vàng 18k cho chị Nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đinh Thị T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh B; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình số 142/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn chị Dư Mỹ N khởi kiện yêu cầu tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản với bị đơn là anh Nguyễn Văn B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp trong hạn luật định, bị đơn đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn, bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 437/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2024 của Tòa án

nhân dân huyện C (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - C) thể hiện chị Dư Mỹ N và anh Nguyễn Văn B thuận tình ly hôn; về tài sản chung tự thỏa thuận. Do chị Nhân và anh B không thỏa thuận được phần tài sản nên chị Nhân khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh B.

[3] Xét thấy, chị Nhân và anh B thống nhất về nguồn gốc và số lượng vàng, tiền là tài sản chung của vợ chồng trước khi ly hôn gồm có: 02 lượng 01 chỉ vàng 24k, 01 lượng 09 chỉ vàng 18k và số tiền 86.000.000đ. Đây là các tình tiết sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy, chị Nhân cho rằng số vàng chị đã giao cho bà T mẹ của anh B giữ, số tiền 86.000.000đ khi chị rời nhà chồng đi không đem theo mà để lại tủ phòng ngủ của chị và anh B. Anh B xác định số vàng và tiền nêu trên do chị Nhân trực tiếp quản lý vì vào thời điểm chị Nhân rời khỏi nhà anh để về nhà cha mẹ ruột của chị Nhân thì anh đi cùng cha anh lên thành phố Hồ Chí Minh để điều trị bệnh cho cha, anh B khẳng định chị Nhân đã mang theo toàn bộ tài sản nêu trên.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T: Bà T là người có bệnh lý Parkinson và rối loạn vận động (Có chứng từ điều trị bệnh – BL 48-74), bà T khẳng định không giữ tài sản của anh B và chị Nhân. Do chị Nhân là người yêu cầu nên chị Nhân là người có nghĩa vụ chứng minh. Chị Nhân cung cấp chứng cứ là tờ Trích cuộc hội thoại (giữa bà Đinh Thị T và bà Lê Hồng Cúc ngày 20/11/2024) (BL 108-111), theo chị Nhân đây là trích xuất ra từ điện thoại di động cuộc nói chuyện giữa bà T và bà Cúc. Xét thấy, việc chị Nhân ghi âm bằng điện thoại và tự trích cuộc gọi thoại để cung cấp cho Tòa án không thể xem là nguồn chứng cứ. Ngoài ra chị Nhân không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao tài sản cho bà T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Nhân về việc buộc bà T giao trả tài sản để phân chia tài sản chung vợ chồng, chấp nhận kháng cáo của bà T.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[6.1] Xét kháng cáo của bị đơn đối với việc chia số tiền 86.000.000đ: Do anh B và chị Nhân thống nhất về số tiền, nơi cất giữ tiền là trong tủ trong phòng riêng của anh chị tại nhà cha mẹ anh B. Chị Nhân và anh B thừa nhận anh chị đều là người có thể mở được tủ do chìa khóa được để tại vị trí cả hai đều biết rõ và trong gia đình ngoài hai vợ chồng không ai biết. Do đó, việc chứng minh người quản lý số tiền nêu trên sau cùng trước khi cả hai ly thân thuộc về cả anh B và chị Nhân. Tuy nhiên, anh B không chứng minh được khi đi khỏi nhà chị Nhân có đem theo, chị Nhân cũng không chứng minh được anh B đã sử dụng số tiền này sau khi chị ra khỏi nhà. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Nhân và anh B về việc chia tài sản chung đối với số tiền 86.000.000đ.

[6.2] Xét kháng cáo của anh B về việc chia số vàng: Do không có căn cứ chứng minh chị Nhân đã đưa vàng cho bà T nên người quản lý vàng sau cùng khi hai vợ chồng ly thân là chị Nhân. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B về việc buộc chị Nhân trả lại cho anh B ½ số vàng là tài sản chung vợ chồng.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người liên quan, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị T; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn B; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – C.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ khoản 2 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Dư Mỹ N và bị đơn anh Nguyễn Văn B về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với 21 *(Hai mươi mốt)* chỉ vàng 24k, 19 *(Mười chín)* chỉ vàng 18k.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Dư Mỹ N và bị đơn anh Nguyễn Văn B về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với số tiền 86.000.000đ *(Tám mươi sáu triệu đồng)*.

3. Chia cho chị Nhân và anh B mỗi người được sở hữu 10 *(Mười)* chỉ, 05 *(Năm)* phân vàng 24k, 09 *(Chín)* chỉ 05 *(năm)* phân vàng 18k.

Chị Nhân đang quản lý toàn bộ tài sản nên được tiếp tục quản lý sở hữu 10 *(Mười)* chỉ 05 *(Năm)* phân vàng 24k, 09 *(Chín)* chỉ 05 *(năm)* phân vàng 18k. Buộc chị Nhân có nghĩa vụ giao trả cho anh Nhân 10 *(Mười)* chỉ, 05 *(Năm)* phân vàng 24k và 09 *(Chín)* chỉ 05 *(năm)* phân vàng 18k.

4. Không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của chị Nhân đối với bà Đinh Thị T về việc buộc bà T giao trả lại 21 chỉ vàng 24k, 19 chỉ vàng 18k và số tiền 86.000.000đ *(Tám mươi sáu triệu đồng)* cho chị Nhân để phân chia tài sản chung với anh B.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Buộc chị Dư Mỹ N, anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu án phí số tiền là 11.552.500đ *(Mười một triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng)*. Ngày 07/02/2025 chị Nhân đã nộp tạm ứng số tiền 4.881.000đ *(Bốn triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng)* theo Biên lai số 0019164 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 - C) được đối trừ, phải nộp tiếp số tiền 6.671.500đ *(Sáu triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng)*.

Ngày 01/4/2025 anh Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng số tiền 5.307.000đ *(Năm triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng)* theo Biên lai số 0019341 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 - C) được đối trừ, phải nộp tiếp số tiền 6.245.500đ *(Sáu triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).*

(Tại thời điểm xét xử vàng 24k là 11.270.000đồng/chỉ, vàng 18k là 7.340.000đồng/chỉ).

- Bà Đinh Thị T không phải chịu án phí.

5.2. Án phí phúc thẩm: Bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí.

Ngày 01/10/2025, anh Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai số 0000761 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Bà Đinh Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 4 - C (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 4 - C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt